

CHÍNH PHỦ
Số: 54-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 1993

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế suất khẩu, thuế nhập khẩu.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá VIII thông qua ngày 26 tháng 12 năm 1991; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá IX thông qua ngày 5 tháng 7 năm 1993;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ VÀ ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ

Điều 1. - Tất cả hàng hoá được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trong các trường hợp sau đây đều là đối tượng chịu thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu:

- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức kinh tế Việt Nam thuộc các thành phần kinh tế được phép mua bán, trao đổi, vay nợ với nước ngoài.
- Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu của các tổ chức kinh tế nước ngoài, của các hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Hàng hoá nói ở khoản 1, khoản 2 được phép xuất khẩu vào các khu chế xuất tại Việt Nam và hàng hoá của các xí nghiệp trong khu chế xuất được phép nhập khẩu vào thị trường Việt Nam.

4. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu để làm hàng mẫu, quảng cáo, dự hội chợ triển lãm.
5. Hàng viện trợ hoàn lại và không hoàn lại.
6. Hàng hoá vượt quá tiêu chuẩn hành lý được miễn thuế mang theo người của cá nhân người Việt Nam và người nước ngoài khi xuất nhập cảnh qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.
7. Hàng là quà biếu, quà tặng vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế của các tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hoặc gửi về cho các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam và ngược lại.
8. Hàng hoá xuất nhập khẩu vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế của các tổ chức quốc tế, cơ quan ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam và của các cá nhân người nước ngoài làm việc tại các tổ chức nói trên hoặc tại các hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
9. Hàng là tài sản di chuyển vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế của các tổ chức, cá nhân nước ngoài xuất khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam do hết thời hạn cư trú và làm việc tại Việt Nam và của cá nhân người Việt Nam được Chính phủ Việt Nam cho phép xuất cảnh để định cư ở nước ngoài.

Điều 2. - Đối với hàng hoá mua bán, trao đổi tiểu ngạch qua biên giới, Chính phủ sẽ có quy định riêng.

Điều 3. - Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây không thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu sau khi làm đầy đủ thủ tục hải quan:

1. Hàng vận chuyển quá cảnh hoặc mượn đường qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trên cơ sở Hiệp định đã ký kết giữa hai Chính phủ hoặc ngành, địa phương được Thủ tướng Chính phủ cho phép. Hàng hoá từ nước ngoài nhập khẩu vào khu chế xuất và hàng hoá từ khu chế xuất xuất khẩu ra nước ngoài hoặc hàng hoá từ khu chế xuất này đưa sang khu chế xuất khác trong lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Hàng chuyển khẩu bao gồm các hình thức sau đây:
 - a) Hàng hoá được chuyển thẳng từ cảng nước xuất khẩu đến cảng nước nhập khẩu không đến cảng Việt Nam.
 - b) Hàng hoá được chở đến cảng Việt Nam, nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam mà đi luôn tới cảng nước nhập khẩu.

c) Hàng đưa vào kho ngoại quan rồi chuyển đến nước khác không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam theo quy chế quản lý kho ngoại quan.

3. Hàng viện trợ nhân đạo bao gồm hàng viện trợ của các tổ chức Liên hợp quốc, viện trợ Nhà nước theo các chương trình dự án viện trợ đã được ký kết và các khoản viện trợ đột xuất của các Chính phủ, tổ chức nước ngoài để hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể các thủ tục quản lý, Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể các thủ tục hải quan đối với các trường hợp không thuộc diện chịu thuế quy định tại điều này.

Điều 4. - Tất cả các tổ chức, cá nhân có hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế quy định tại điều 1 Nghị định này đều là đối tượng nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 5. - Hàng xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước Quốc tế mà Chính phủ Việt Nam ký kết hoặc tham gia có những quy định về miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được thực hiện theo những quy định này. Bộ Tài chính quyết định miễn hoặc giảm thuế đối với từng trường hợp cụ thể phù hợp với quy định của điều ước Quốc tế đó.

CHƯƠNG II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ, CÁCH TÍNH THUẾ

Điều 6. - Căn cứ để tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

1. Số lượng từng mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu (gọi tắt là tờ khai hàng) của các tổ chức, cá nhân có hàng xuất khẩu, nhập khẩu.
2. Giá tính thuế quy định tại điều 7 Nghị định này.
3. Thuế suất của mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại điều 10 Nghị định này.

Điều 7. Giá tính thuế:

1. Giá tính thuế đối với hàng xuất khẩu là giá bán cho khách hàng tại cửa khẩu xuất không bao gồm chi phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I) theo hợp đồng bán hàng phù hợp với các chứng từ khác có liên quan đến việc bán hàng.

Giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu là giá mua của khách hàng tại cửa khẩu nhập bao gồm cả chi phí vận tải (F) và phí bảo hiểm (I) theo hợp đồng mua hàng phù hợp với các chứng từ khác có liên quan đến việc mua hàng.

Giá tính thuế tính bằng đồng Việt Nam là giá tính thuế bằng ngoại tệ nhân với tỷ giá mua vào giữa đồng Việt Nam và tiền nước ngoài do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Bộ Tài chính hướng dẫn tỷ giá đối với đồng tiền mà Ngân hàng chưa công bố tỷ giá.

2. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu nếu có hợp đồng mua, bán và các chứng từ hợp lệ đủ điều kiện để xác định giá tính thuế theo quy định thì giá tính thuế được xác định theo hợp đồng.

Bộ Tài chính cùng với Bộ Thương mại quy định cụ thể các điều kiện để xác định giá tính thuế theo hợp đồng mua, bán.

3. Đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu không đủ điều kiện xác định giá tính thuế theo hợp đồng quy định tại khoản 2 điều này; hoặc giá ghi trong hợp đồng quá thấp so với giá mua, bán thực tế tối thiểu tại cửa khẩu và đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo phương thức khác không phải là mua bán, không thanh toán qua Ngân hàng thì giá tính thuế là giá mua, bán tối thiểu tại cửa khẩu.

Bộ Tài chính chủ trì cùng với Bộ Thương mại và Tổng cục Hải quan căn cứ vào nguyên tắc định giá tính thuế quy định tại khoản 1 điều này để quy định giá mua, giá bán tối thiểu một số mặt hàng Nhà nước cần quản lý.

Điều 8. - Thuế nộp bằng đồng tiền Việt Nam; trường hợp đối tượng nộp thuế muốn nộp thuế bằng ngoại tệ thì phải nộp bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Những trường hợp phải nộp thuế bằng ngoại tệ do Bộ Tài chính quyết định.

Điều 9. - Số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu bằng (=) số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu nhân (x) với giá tính thuế, nhân (x) với thuế suất của từng mặt hàng ghi trong Biểu thuế.

CHƯƠNG III

BIỂU THUẾ

Điều 10. - Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu được ban hành kèm theo Nghị định này. Trước mắt, tạm áp dụng các Biểu thuế hiện hành.

Bộ Tài chính chủ trì bàn với Bộ Thương mại căn cứ vào chính sách khuyến khích xuất khẩu, nhập khẩu từng mặt hàng, sự biến động về giá cả thị trường trong từng thời gian để trình Thủ

tướng Chính phủ việc điều chỉnh các mức thuế suất trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị định này phù hợp với khung thuế suất do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 11. - Thuế suất đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu gồm thuế suất thông thường và thuế suất ưu đãi.

1. Thuế suất thông thường là thuế suất được quy định trong Biểu thuế xuất khẩu và Biểu thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Thuế suất ưu đãi:

a) Thuế suất ưu đãi được áp dụng đối với các hàng hoá xuất, nhập khẩu có đủ các điều kiện sau đây:

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo các Hiệp định Thương mại đã ký kết giữa Chính phủ hai nước, trong đó có điều khoản ưu đãi về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, cho từng mặt hàng với số lượng cụ thể.

Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải là hàng hoá được sản xuất tại Việt Nam (đối với hàng xuất khẩu) hoặc tại nước có ký kết điều khoản ưu đãi trong quan hệ thương mại với Việt Nam (đối với hàng nhập khẩu).

Bộ Tài chính căn cứ vào các điều kiện quy định tại khoản này hướng dẫn cụ thể các trường hợp được áp dụng thuế suất ưu đãi.

b) Thuế suất ưu đãi được áp dụng thống nhất bằng 70% (bảy mươi phần trăm) của thuế suất ghi trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu.

c) Các trường hợp áp dụng thuế suất ưu đãi khác với quy định trên sẽ do Chính phủ quyết định cụ thể theo đề nghị của Bộ Tài chính và các Bộ có liên quan.

CHƯƠNG IV

MIỄN THUẾ, GIẢM THUẾ, HOÀN LẠI THUẾ

Điều 12. Các trường hợp được miễn thuế quy định tại Điều 10 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được quy định chi tiết như sau:

1. Hàng viện trợ không hoàn lại bao gồm: